

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH DAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MINH DAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH DAT TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH DAT TRADING AND SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110189710

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 15 Ngõ 2 Thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974359922

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                                                     | 4511     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá                                      | 4530     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                   | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                             | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                              | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                               | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                  | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Trừ kinh doanh vàng miếng                                                                 | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                          | 4663     |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh        | 8299 |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                   | 6619 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá                                   | 6820 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                    | 7110 |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                              | 7310 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                         | 7410 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                      | 4690 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                   | 4711 |
| 22. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng            | 1079 |
| 23. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>- Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Sản xuất thuốc<br>Sản xuất thuốc cổ truyền | 2100 |
| 24. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                      | 2395 |
| 25. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                           | 4911 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                             | 4912 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                    | 4931 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                         | 4933 |
| 29. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                | 5012 |
| 30. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                    | 5022 |
| 31. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                            | 5120 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                            | 5210 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                               | 5221 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                              | 5222 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                              | 5223 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                       | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                | 5225 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics                                                             | 5229 |
| 39. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                            | 3250 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759(Chính) |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                        | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TÔ THÀNH ĐẠT   | Việt Nam  | Thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.240.000.000         | 80,000    | 001088045873                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ LIÊN  | Việt Nam  | Thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 560.000.000           | 20,000    | 001189039561                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔ THÀNH ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088045873

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Sơn Du, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội